

CHÍNH PHỦ

Số: 39/2007/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

***Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Ninh Thuận***

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 04/TTr-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	335.800	100,00	335.800	100,00
1	Đất nông nghiệp	261.488	77,87	284.929	84,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	69.909		79.124	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	60.547		64.112	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.755		16.916	

	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	10.622		13.730	
1.1.1.2	Đất đồng cỏ chăn nuôi	261		19.902	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	43.005		27.840	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.362		15.012	
1.2	Đất lâm nghiệp	187.779		198.851	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	27.999		38.182	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.511		114.451	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	42.269		46.218	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.009		2.455	
1.4	Đất làm muối	1.363		3.878	
1.5	Đất nông nghiệp khác	428		603	
2	Đất phi nông nghiệp	21.534	6,41	35.538	10,58
2.1	Đất ở	3.679		4.750	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.883		3.280	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	796		1.470	
2.2	Đất chuyên dùng	9.658		18.029	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	103		206	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.879		3.089	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.380		2.517	
2.2.2.2	Đất an ninh	499		572	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	554		6.007	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.596		9.273	

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	96		101	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	818		891	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	6.792		10.785	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	17		436	
3	Đất chưa sử dụng	52.778	15,72	15.351	4,57
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	11.838		2.049	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	32.981		6.236	
3.3	Núi đá không có rừng cây	7.959		7.066	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.007
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.425
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.716
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	383
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	709
1.2	Đất lâm nghiệp	3.615
1.2.1	Đất rừng sản xuất	241
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.081
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	294
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	492
1.4	Đất làm muối	474

1.5	Đất nông nghiệp khác	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.894
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	50
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	369
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	184
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	2.356
2.5	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cỏ	585
2.6	Đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	1.056
2.7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cỏ	1.556
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	27
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	2.711
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	207
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	70

3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	105
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	19
4.1	Đất chuyên dùng	2
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	2
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	5

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	12.578
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.995
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.076
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	393
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	919
1.2	Đất lâm nghiệp	3.617
1.2.1	Đất rừng sản xuất	243
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.081
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	294
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	492
1.4	Đất làm muối	474
1.5	Đất nông nghiệp khác	1